

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Trần Thắng	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 163/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 20 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.313.459.868	105.103.601.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.247.203.803	9.537.461.357
1. Tiền	111		15.247.203.803	9.537.461.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.749.073.675	65.010.885.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.524.358.084	58.815.039.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.048.718.482	1.568.619.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.585.818.850	5.362.458.359
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.409.821.741)	(735.231.305)
IV. Hàng tồn kho	140	10	36.465.590.473	29.828.402.505
1. Hàng tồn kho	141		36.465.590.473	29.828.402.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		851.591.917	726.851.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	851.591.917	726.851.845
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.200.591.492	330.353.654.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		757.266.864	264.341.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	757.266.864	264.341.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		305.321.304.281	316.880.964.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	265.394.985.208	283.212.474.130
- Nguyên giá	222		645.790.909.940	640.289.454.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(380.395.924.732)	(357.076.980.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	17.595.372.817	10.590.726.740
- Nguyên giá	225		20.177.191.617	11.987.009.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.581.818.800)	(1.396.282.375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	22.330.946.256	23.077.764.090
- Nguyên giá	228		32.083.828.206	32.083.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.752.881.950)	(9.006.064.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		712.122.178	1.287.942.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	712.122.178	1.287.942.728
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.409.898.169	11.920.406.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	11.409.898.169	11.920.406.149
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		480.514.051.360	435.457.256.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		177.798.549.224	136.071.269.607
I. Nợ ngắn hạn	310		148.962.629.771	109.392.501.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.071.695.225	5.605.987.631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.043.740.929	861.241.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.617.482.044	910.831.580
4. Phải trả người lao động	314		7.817.488.197	2.887.705.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.689.045.633	204.551.011
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	926.000	350.966.454
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	113.098.088.688	98.038.610.554
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		624.163.055	532.607.079
II. Nợ dài hạn	330		28.835.919.453	26.678.768.570
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	998.311.313	998.311.313
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	17.907.728.817	15.284.823.817
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.929.879.323	10.395.633.440
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	302.715.502.136	299.385.986.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.715.502.136	299.385.986.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.380.372.620	2.632.787.711
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.835.129.516	3.253.198.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.259.258.064	761.249.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.575.871.452	2.491.949.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		480.514.051.360	435.457.256.267



Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2022



Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng





Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	314.551.171.024	260.021.476.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	02	188.470.898	218.034.709
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	314.362.700.126	259.803.441.643
4. Giá vốn hàng bán	26	11	259.523.751.435	218.155.876.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	54.838.948.691	41.647.565.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	112.337.906	158.426.833
7. Chi phí tài chính	28	22	9.168.426.214	9.477.143.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	9.168.426.214	9.477.143.411
9. Chi phí bán hàng	29	25	23.508.921.022	15.381.957.745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	18.268.109.782	16.878.105.381
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	4.005.829.579	68.785.856
12. Thu nhập khác	30	31	572.737.253	3.456.753.697
13. Chi phí khác	31	32	45.450	416.272.576
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	572.691.803	3.040.481.121
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	4.578.521.382	3.109.266.977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	1.002.649.930	617.317.279
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	3.575.871.452	2.491.949.698
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70		77


Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2022


Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.578.521.382	3.109.266.977
2. Điều chỉnh cho các khoản		34.678.491.349	32.558.340.949
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.251.298.691	25.176.871.621
- Các khoản dự phòng	03	674.590.436	(1.247.246.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(415.823.992)	(848.427.389)
- Chi phí lãi vay	06	9.168.426.214	9.477.143.411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.257.012.731	35.667.607.926
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.905.704.252)	(2.760.183.611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.637.187.968)	(1.404.812.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.041.999.624	(7.030.610.270)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	510.507.980	(3.410.327.893)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.168.426.214)	(9.477.143.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(548.626.478)	(2.003.293.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.976.685.538)	(532.032.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.427.110.115)	9.049.204.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.830.651.978)	(6.830.651.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.726.803	54.076.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.337.906	158.426.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.715.587.269)	(6.618.148.782)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	187.463.581.800	167.226.368.994
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.462.979.853)	(164.355.079.893)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.148.162.117)	(4.962.385.992)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.728.588.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.852.439.830	(3.819.684.891)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.709.742.446	(1.388.629.327)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.537.461.357	10.926.090.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.247.203.803	9.537.461.357


Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2022


Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 377 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 355 người).

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cơ quan Công ty	Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
2. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
4. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ	Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
5. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6. Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận
7. Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Kho Vật Cách, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
8. Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
9. Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2021
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Phần mềm quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 – 45 năm
Các tài sản khác	5 năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm Báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch,

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Báo cáo tài chính công ty lập trong thời kỳ từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển sang cổ phần. Do vậy, Công ty không thực hiện việc kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.610.078.450	1.230.183.581
Tiền gửi ngân hàng	13.637.125.353	8.307.277.776
	15.247.203.803	9.537.461.357

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	96.032.978.902	(1.409.821.741)	56.317.487.742	(735.231.305)
Công ty CP Thép Đông Nam Á	290.402.952	-	659.826.952	-
Công ty TNHH Nguyễn Tuấn	1.282.901.686	-	1.369.685.856	-
Bệnh viện 175	2.440.342.300	-	676.823.400	-
Công ty TNHH Quốc tế ZC Việt Nam	88.430.319	-	152.746.614	-
Công ty TNHH POSCO VST	-	-	563.792.350	-
Phải thu các đối tượng khác	91.930.901.645	(1.409.821.741)	52.894.612.570	(735.231.305)
b) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan	2.491.379.182	-	2.497.551.777	
Cộng	98.524.358.084	(1.409.821.741)	58.815.039.519	(735.231.305)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.048.718.482	1.568.619.150
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Viettin Bank	-	30.000.000
BNF INDUSTRIES PTE LTD	-	165.665.550
Cơ sở Sửa chữa Ô tô Tân Phát	25.052.000	25.052.000
Công ty TNHH AT Data	-	105.600.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Nam Long	-	536.700.000
Công ty Công nghệ Tài chính Đầu giá Việt Nam	51.790.000	51.790.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp Quốc tế ZHUHAI EVERGROW GAS EQUIPMENT CO.,LTD	1.917.972.300	-
Trả trước cho người bán các đối tượng khác	2.129.794.182	653.811.600
	5.048.718.482	1.568.619.150

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.585.818.850	5.362.458.359
Tạm ứng cho CBCNV	3.450.171.868	2.604.252.840
Phải thu về cổ phần hóa	26.927.273	-
Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	2.573.307.954	1.270.254.251
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	1.106.353.023	817.877.530
Phải thu bảo hiểm xã hội	87.081.725	455.603.434
Phải thu kinh phí công đoàn	127.506.703	-
Phải thu khác.	214.470.304	214.470.304
b. Dài hạn	757.266.864	264.341.000
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	757.266.864	264.341.000
	8.343.085.714	5.626.799.359

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	98.950.600	-	117.370.600	-
Công Ty TNHH Thiên Sơn	-	-	134.928.675	-
Công Ty Cổ Phần LISEMCO	421.414.314	-	-	-
Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty TNHH Đóng Tàu Long Đại Phát	76.824.000	-	-	-
Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	-	-	69.894.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp	80.569.860	-	80.569.860	39.170.958
Các khoản phải thu khác	1.335.870.588	73.951.153	394.550.102	156.712.874
Cộng	2.147.431.262	73.951.153	931.115.137	195.883.832

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.720.082.578	-	16.576.641.884	-
Công cụ, dụng cụ	3.215.560.714	-	923.085.139	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	11.210.077.908	-	10.805.029.380	-
Hàng hóa	5.319.869.273	-	1.523.646.102	-
	36.465.590.473	-	29.828.402.505	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC(chi tiết phụ lục 01)
12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)
13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	10.062.651.025	1.924.358.090	11.987.009.115
Thuê tài chính trong năm	6.213.026.820	1.977.155.682	8.190.182.502
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2021	<u>16.275.677.845</u>	<u>3.901.513.772</u>	<u>20.177.191.617</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	1.396.282.375	-	1.396.282.375
Khấu hao trong năm	877.766.323	307.770.102	1.185.536.425
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2021	<u>2.274.048.698</u>	<u>307.770.102</u>	<u>2.581.818.800</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>8.666.368.650</u>	<u>1.924.358.090</u>	<u>10.590.726.740</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>14.001.629.147</u>	<u>3.593.743.670</u>	<u>17.595.372.817</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-		-
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2021	<u>31.703.828.206</u>	<u>380.000.000</u>	<u>32.083.828.206</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	8.958.564.116	47.500.000	9.006.064.116
Khấu hao trong năm	699.317.834	47.500.000	746.817.834
Giảm khác			-
Tại ngày 31/12/2021	<u>9.657.881.950</u>	<u>95.000.000</u>	<u>9.752.881.950</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	<u>22.745.264.090</u>	<u>332.500.000</u>	<u>23.077.764.090</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>22.045.946.256</u>	<u>285.000.000</u>	<u>22.330.946.256</u>

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư mua xe chở bồn chứa Oxy lỏng	-	913.636.364
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
Chi phí xây dựng hệ thống oxy khí - BV Đồng Nai	29.000.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Trảng Kênh	82.636.364	-
Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An	226.179.450	-
Cộng	<u>712.122.178</u>	<u>1.287.942.728</u>

16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	11.409.898.169	11.920.406.149
Giá trị còn lại vỏ chai chờ phân bố	5.958.983.251	5.537.474.766
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bố	4.512.879.657	6.038.156.046
Chi phí bảo hiểm chờ phân bố	158.671.624	264.775.337
Chi phí thuê nhà xưởng XN Phan Rang	779.363.637	80.000.000
Cộng	11.409.898.169	11.920.406.149

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Khả năng trả nợ	Giá gốc	Khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.055.725.435	19.055.725.435	5.590.017.841	5.590.017.841
Công ty TNHH Air Water Việt Nam	1.251.454.600	1.251.454.600	711.133.500	711.133.500
Công ty TNHH Trần Lê Anh	995.325.650	995.325.650	955.946.200	955.946.200
Công ty CP Nippon Sanso Việt Nam	4.446.003.100	4.446.003.100	-	-
Phải trả các đối tượng khác	12.362.942.085	12.362.942.085	3.922.938.141	3.922.938.141
	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Công ty CP Hóa chất CN Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Điện lực Bình Dương	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
c) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan ngắn hạn	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
Cộng	20.070.006.538	21.068.317.851	6.604.298.944	6.604.298.944

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.043.740.929	861.241.692
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các NM điện EVNGENCO3	1.188.137.500	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	-
Công ty TNHH ĐT TM DV Nhật Thành Phát	810.310.000	-
Các đối tượng khác	316.239.230	827.437.493
Cộng	3.043.740.929	861.241.692

CÔNG TY CỔ PHẦN HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.689.045.633	204.551.011
Trích trước lệ phí cầu đường xe tải xe bồn Xí nghiệp Bình Dương	215.391.962	-
Trích trước chi phí lãi vay	162.721.171	204.551.011
Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy	150.400.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	3.160.532.500	-
Cộng	3.689.045.633	204.551.011

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	926.000	350.966.454
Kinh phí công đoàn	-	350.040.454
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	926.000	926.000
b. Dài hạn	17.907.728.817	15.284.823.817
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ chai	17.907.728.817	15.234.823.817
Nhận ký quỹ, ký cược đảm bảo đấu thầu	-	50.000.000
Cộng	17.908.654.817	15.635.790.271

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Xem phụ lục 03)**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 04)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98%	288.098.000.000	98%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	2%	5.402.000.000	2%
	293.500.000.000	100%	293.500.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.761.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/07/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2020 là 0 đồng

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

23. DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	301.470.934.784	247.511.228.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.080.236.240	12.510.248.300
Cộng	314.551.171.024	260.021.476.352

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	188.470.898	218.034.709
Cộng	188.470.898	218.034.709

25. DOANH THU THUẦN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	301.282.463.886	247.293.193.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.080.236.240	12.510.248.300
Cộng	314.362.700.126	259.803.441.643

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	246.724.931.584	205.223.467.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.798.819.851	12.932.408.395
Cộng	259.523.751.435	218.155.876.083

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.337.906	158.426.833
Cộng	112.337.906	158.426.833

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.168.426.214	9.477.143.411
Cộng	9.168.426.214	9.477.143.411

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.268.109.782	16.878.105.381
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	879.711.104	505.742.825
Chi phí nhân công	9.287.711.465	8.217.900.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dự phòng		(137.729.081)
Thuế, phí, và lệ phí	1.978.573.469	2.089.356.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.595.287.559	2.454.251.733
Chi phí khác bằng tiền	3.526.826.185	3.748.583.204
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	23.508.921.022	15.381.957.745
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.621.301.777	5.689.499.526
Chi phí nhân công	884.033.697	293.275.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.400.639.916	1.633.084.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.298.125.203	6.359.005.992
Chi phí khác bằng tiền	1.304.820.429	1.407.092.070
Cộng	41.777.030.804	32.260.063.126

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	528.161.898	1.006.854.222
Thu tiền đền bù đất	-	1.330.116.395
Thu tiền thanh lý tài sản	2.726.803	54.076.363
Xử lý nợ phải trả	-	688.334.130
Thu nhập khác	41.848.552	377.372.587
Cộng	572.737.253	3.456.753.697

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị vật tư thanh lý	-	3.594.400
Chi phí khác	45.450	412.678.176
	45.450	416.272.576

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.578.521.382	3.109.266.977
Các khoản điều chỉnh tăng	434.728.270	411.029.098
- Chi phí lãi vay không được tính trừ		
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	434.728.270	411.029.098
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.013.249.652	3.520.296.075
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ		-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.013.249.652	3.520.296.075
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(86.741.936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.002.649.930	617.317.279

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.575.871.452	2.491.949.698
Các khoản điều chỉnh:	(386.200.000)	(246.355.976)
Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	(386.200.000)	(246.355.976)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.189.671.452	2.245.593.722
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109	77

(*) Giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.333.871.872	88.889.235.738
Chi phí nhân công	47.434.063.313	43.200.554.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.251.298.691	25.176.871.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.139.344.671	85.781.778.364
Chi phí khác bằng tiền	15.385.842.556	14.737.277.063
	277.544.421.103	257.785.717.053

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	123.027.968.011	108.434.243.994
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(15.247.203.803)	(9.537.461.357)
Nợ thuần	107.780.764.208	98.896.782.637
Vốn chủ sở hữu	302.715.502.136	299.385.986.660
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,36	0,33

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.5

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.247.203.803	9.537.461.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.457.622.057	63.706.607.573
	120.704.825.860	73.244.068.930
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	123.027.968.011	108.434.243.994
Phải trả người bán và phải trả khác	37.978.661.355	22.240.089.215
Chi phí phải trả	3.689.045.633	204.551.011
	164.695.674.999	130.878.884.220

Các loại công cụ tài chính của công ty

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo

ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.247.203.803	-	15.247.203.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.700.355.193	757.266.864	105.457.622.057
	119.947.558.996	757.266.864	120.704.825.860
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay	113.098.088.688	9.929.879.323	123.027.968.011
Phải trả người bán và phải trả khác	20.070.932.538	17.907.728.817	37.978.661.355
Chi phí phải trả	3.689.045.633	-	3.689.045.633
	136.858.066.859	27.837.608.140	164.695.674.999
Chênh lệch thanh khoản thuần	(16.910.507.863)	(27.080.341.276)	(43.990.849.139)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.537.461.357	-	9.537.461.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.442.266.573	264.341.000	63.706.607.573
	72.979.727.930	264.341.000	73.244.068.930
Tại ngày 01/01/2021			
Các khoản vay	98.038.610.554	10.395.633.440	108.434.243.994
Phải trả người bán và phải trả khác	6.955.265.398	15.284.823.817	22.240.089.215
Chi phí phải trả	204.551.011	-	204.551.011
	105.198.426.963	25.680.457.257	130.878.884.220
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.218.699.033)	(25.416.116.257)	(57.634.815.290)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	11.365.967.910	10.811.237.805
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	42.680.000	59.335.200
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	21.550.000	19.013.440
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt	-	44.170.000
	11.430.197.910	10.933.756.445

Mua hàng hóa dịch vụ

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

	Năm 2021	Năm 2020
	16.200.000	13.200.000
	16.200.000	13.200.000

Chi trả cổ tức

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
	-	1.728.588.000
	-	1.728.588.000

Số dư các bên liên quan

Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	2.242.808.667	2.251.170.277
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	2.145.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	44.000.015	39.666.000
Công ty Cổ phần SORBITOL Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
	2.491.379.182	2.497.551.777

Phải trả người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	15.969.790	15.969.790
	15.969.790	15.969.790

Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000


STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP NĂM 2021	
			Lương	Thù lao
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	252.000.000
1	Phạm Quốc Đại (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021)	Chủ tịch HĐQT		15.000.000
2	Trần Thắng (Từ tháng 04 đến nay)	Chủ tịch HĐQT		45.000.000
3	Trịnh Anh Phong	Thành viên - TGD		48.000.000
4	Phạm Thị Huyền (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021)	Thành viên HĐQT		12.000.000
5	Vũ Thanh Thủy (Từ tháng 04 đến nay)	Thành viên HĐQT		36.000.000
6	Đỗ Trọng Tín	Thành viên HĐQT		48.000.000
7	Cao Thị Thúy (Từ tháng 01 đến tháng 03/2021)	Thành viên HĐQT		12.000.000
8	Tạ Mạnh Hiền (Từ tháng 04 đến nay)	Thành viên HĐQT		36.000.000
II	BAN KIỂM SOÁT		252.000.000	72.000.000
1	Đặng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	252.000.000	
2	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên BKS		36.000.000
3	Võ Hồng Nhung	Thành viên BKS		36.000.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH		669.000.000	-
1	Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	374.000.000	
2	Tạ Mạnh Hiền (Từ tháng 01 đến nay)	P.TGD	253.000.000	
3	Mai Tứ Phương (Từ tháng 11 đến nay)	Kế toán trưởng	42.000.000	
	TỔNG CỘNG		921.000.000	324.000.000


37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.


Mai Thị Lý
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2022


Mai Tứ Phương
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Phong
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2021		Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 31/12/2021	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	910.831.580	47.705.016.742	8.160.309.706	38.880.167.363	-	1.575.371.253
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	976.363.200	976.363.200	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	411.912.661	-	1.002.649.930	548.626.478	-	-	42.110.791
Thuế thu nhập cá nhân	314.939.184	-	533.129.577	458.366.050	-	240.175.657	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.800.898	9.800.898	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	2.005.407.415	2.616.823.675	-	611.416.260	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-
Cộng	726.851.845	910.831.580	52.241.367.762	12.779.290.007	38.880.167.363	851.591.917	1.617.482.044

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	115.075.250.531	472.969.695.050	51.292.526.238	951.982.611	640.289.454.430
Mua trong năm	591.769.146	546.700.000	4.362.986.364		5.501.455.510
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành					-
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/2021	115.667.019.677	473.516.395.050	55.655.512.602	951.982.611	645.790.909.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	59.776.194.403	257.643.326.916	38.745.389.751	912.069.230	357.076.980.300
Khấu hao trong năm	3.373.118.789	16.680.308.554	3.257.361.608	8.155.481	23.318.944.432
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/2021	63.149.313.192	274.323.635.470	42.002.751.359	920.224.711	380.395.924.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	55.299.056.128	215.326.368.134	12.547.136.487	39.913.381	283.212.474.130
Tại ngày 31/12/2021	52.517.706.485	199.192.759.580	13.652.761.243	31.757.900	265.394.985.208

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN VÀ DÀI HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	89.985.954.441	89.985.954.441	169.502.225.554	153.701.463.233	105.786.716.762	105.786.716.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (1)	51.385.445.319	51.385.445.319	96.570.953.457	92.189.942.122	55.766.456.654	55.766.456.654
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	15.156.173.300	15.156.173.300	26.584.170.900	23.850.279.800	17.890.064.400	17.890.064.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	23.444.335.822	23.444.335.822	46.347.101.197	37.661.241.311	32.130.195.708	32.130.195.708
Cộng nợ dài hạn đến hạn trả	8.052.656.113	8.052.656.113	7.311.371.926	8.052.656.113	7.311.371.926	7.311.371.926
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	3.694.071.480	3.694.071.480	4.023.255.478	3.694.071.480	4.023.255.478	4.023.255.478
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (6)	2.161.275.685	2.161.275.685	-	2.161.275.685	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	986.886.432	986.886.432	513.302.688	986.886.432	513.302.688	513.302.688
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.210.422.516	1.210.422.516	2.774.813.760	1.210.422.516	2.774.813.760	2.774.813.760
Tổng cộng Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	98.038.610.554	98.038.610.554	176.813.597.480	161.754.119.346	113.098.088.688	113.098.088.688

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÂN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	12.297.959.359	12.297.959.359	1.646.000.000	6.059.137.168	7.884.822.191	7.884.822.191
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6)	10.136.683.674	10.136.683.674	1.646.000.000	3.897.861.483	7.884.822.191	7.884.822.191
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	2.161.275.685	2.161.275.685	-	2.161.275.685	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	6.150.330.194	6.150.330.194	9.003.984.320	5.797.885.456	9.356.429.058	9.356.429.058
	1.500.189.120	1.500.189.120	-	986.886.432	513.302.688	513.302.688
	4.650.141.074	4.650.141.074	9.003.984.320	4.810.999.024	8.843.126.370	8.843.126.370
Cộng	18.448.289.553	18.448.289.553	10.649.984.320	11.857.022.624	17.241.251.249	17.241.251.249
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(8.052.656.113)	(8.052.656.113)			(7.311.371.926)	(7.311.371.926)
Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.395.633.440	10.395.633.440			9.929.879.323	9.929.879.323

Thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng 008.2020 - HDTDHM.NHCT902 - SOVIGAZ ngày 16/03/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KHI ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KHI ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 55.766.456.654 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Á Châu gồm các hợp đồng sau:

- 2.1 Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
 - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thừa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biên kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biên kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nitơ/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 17.890.064.400 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 0102/1975/N-KD/01 ngày 28/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 0067/2075/N-CTD ngày 11/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 0291/NHNT-SME ký ngày 08 tháng 08 năm 2016; Hợp đồng thế chấp số 0148/NHNT-SME/17 ngày 05 tháng 06 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0025/1775/TCDN3 ngày 07 tháng 12 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0005/1875/TCDN3 ngày 18 tháng 01 năm 2018;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 32.130.195.708 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- 5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.294.901.049 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.195.332.000 đồng.
- 5.2. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay là 9.024.916.370 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 3.589.107.945 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 1.993.244.280 đồng.
- 5.3. Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay là 11.140.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện. Trong đó:
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 27.410.080.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 10.000.000.000 đồng; Xe tải 5 tấn; Bơm chuyên lòng; Hệ thống bồn Oxy, Nito, Argon; Bồn lỏng cố định 15.000 lít; Xe chở lỏng 8m3; Xe đầu kéo; Bồn Oxy, Nito, Argon C10 -17 Bar, Bồn Oxy, Nito, Argon 8m3.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.558.603.200 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 505.495.200 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- + 6.1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay là 14.911.275.685 đồng;
 - + Mục đích vay: Hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/03/2016, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nitơ - Argon công suất 1500m³/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đông An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính

(7) Thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:

- 7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;
 - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 134.709.250 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 134.709.250 đồng.
- 7.2. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m³ và bồn chứa CO2 lỏng;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;
 - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 60.502.558 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 60.502.558 đồng.
- 7.3. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo điều khoản chi tiết như sau:
 - + Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;
 - + Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 318.090.880 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 318.090.880 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(8) Thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- 8.1 Hợp đồng 95.20.02/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: Xe đầu kéo Hyundai HD1000
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.069.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 620.700.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.448.300.000 đồng;
 - + Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 36 tháng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 767.311.859 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 482.766.672 đồng.
- 8.2 Hợp đồng 95.20.03/CTTC ngày 22/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: 03 Trung tâm Oxy, Niito, Argon lỏng
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 3.472.920.000 đồng, số tiền ứng trước là 1.041.876.000 đồng, số tiền cho thuê là 2.431.044.000 đồng;
 - + Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
 - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.786.238.520 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 486.208.800 đồng.
- 8.3 Hợp đồng 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: 02 Bồn chứa Oxy dạng đứng (Bồn lỏng LIN LOX LAR 5000L)
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.724.621.800 đồng, số tiền ứng trước là 517.386.540 đồng, số tiền cho thuê là 1.207.235.260 đồng.
 - + Lãi suất: 9,3%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh.
 - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 886.168.179 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 241.447.044 đồng.
- 8.4 Hợp đồng 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa Oxy lỏng
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 3.093.640.000 đồng, số tiền ứng trước là 968.583.000 đồng, số tiền cho thuê là 2.125.057.000 đồng.
 - + Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
 - + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.809.392.096 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 425.011.392 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.5 Hợp đồng 95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Tài sản thuế: Xe đầu kéo Hyundai HD1000
- + Tổng giá trị hợp đồng thuế với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.125.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 641.400.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.483.600.000 đồng.
- + Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
- + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 36 tháng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.197.459.723 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 494.533.332 đồng.

8.6 Hợp đồng 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Tài sản thuế: Bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng
- + Tổng giá trị hợp đồng thuế với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.404.150.000 đồng, số tiền ứng trước là 455.085.015 đồng, số tiền cho thuê là 949.064.985 đồng.
- + Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
- + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 48 tháng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 831.836.007 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 237.266.256 đồng.

8.7 Hợp đồng 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Tài sản thuế: Hệ thống bồn chứa Oxy lỏng
- + Tổng giá trị hợp đồng thuế với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.404.150.000 đồng, số tiền ứng trước là 455.085.015 đồng, số tiền cho thuê là 949.064.985 đồng.
- + Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
- + Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 48 tháng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 779.219.172 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 202.972.008 đồng.

8.8 Hợp đồng 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Tài sản thuế: Hệ thống bồn chứa Oxy lỏng
- + Tổng giá trị hợp đồng thuế với giá trị tài sản gồm cả VAT là 1.159.840.000 đồng, số tiền ứng trước là 347.952.000 đồng, số tiền cho thuê là 811.888.000 đồng.
- + Lãi suất: 8,2%/năm trong 06 tháng đầu tiên, và điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
- + Thời hạn thuê : 48 tháng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 785.500.814 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 204.608.256 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	293.500.000.000	2.632.787.711	4.131.371.251	300.264.158.962
Tăng vốn trong năm				
Lợi nhuận trong năm			2.491.949.698	2.491.949.698
Chia cổ tức			(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(455.718.000)	(455.718.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(1.153.404.000)	(1.153.404.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	293.500.000.000	2.632.787.711	3.253.198.949	299.385.986.660
Lợi nhuận trong năm			3.575.871.452	3.575.871.452
Chia cổ tức				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành			(246.355.976)	(246.355.976)
Trích quỹ đầu tư phát triển		747.584.909	(747.584.909)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	293.500.000.000	3.380.372.620	5.835.129.516	302.715.502.136